



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ  
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**

| MỤC LỤC                                             | Trang  |
|-----------------------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                            | 1 - 3  |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 4      |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ                      |        |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 5 - 6  |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7      |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 9 - 29 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2023 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

*Vốn điều lệ:* 19.999.340.000 đồng.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An.
- Điện thoại: (84) 0272. 3825094
- Mail: sachtbthla@gmail.com

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng điện;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị trường học;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 32 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị

|                           |              |                                                            |
|---------------------------|--------------|------------------------------------------------------------|
| • Ông Đặng Trung Trực     | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021<br>Miễn nhiệm ngày 20/05/2023 |
| • Ông Trần Việt Thắng     | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021                                   |
| • Ông Nguyễn Văn Ngôi     | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021                               |
| • Bà Lê Thị Thanh Hằng    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 20/05/2023                                   |
| • Bà Trần Thị Thanh Hương | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 20/05/2023                                   |
| • Ông Nguyễn Phúc Đức     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021<br>Miễn nhiệm ngày 20/05/2023     |
| • Bà Nguyễn Hoàng Yến Nhi | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021<br>Miễn nhiệm ngày 20/05/2023     |

### Ban Kiểm soát

|                     |            |                              |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đồng Hải Nam  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 14/05/2022     |
| • Ông Trần Minh Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021 |
| • Ông Ngô Văn Minh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021     |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

|                           |                        |                              |
|---------------------------|------------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Ngôi     | Giám đốc               | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023 |
| • Ông Bùi Văn Huỳnh       | Phó Giám đốc           | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023 |
| • Bà Lê Thị Minh Trang    | Phó Giám đốc           | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023 |
| • Bà Trần Thị Thanh Hương | Phó Giám đốc Tài chính | Bổ nhiệm ngày 10/05/2023     |
| • Bà Trần Thị Thúy Linh   | Kế toán trưởng         | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Văn Ngôi**

Long An, ngày 11 tháng 08 năm 2023



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 934/2023/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 11/08/2023 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023<br>VN      | 01/01/2023<br>VND     |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>35.379.952.658</b> | <b>20.122.003.797</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>870.705.959</b>    | <b>1.111.663.915</b>  |
| 1. Tiền                                         | 111        | 5           | 870.705.959           | 1.111.663.915         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>4.872.822.544</b>  | <b>5.893.361.400</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        | 6           | 5.640.507.595         | 5.978.253.217         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        | 6           | (817.685.051)         | (84.891.817)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 7           | 50.000.000            | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>7.881.491.584</b>  | <b>312.126.314</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 8           | 6.625.268.903         | 50.644.259            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | -                     | 123.640.000           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9           | 1.256.222.681         | 137.842.055           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>21.561.011.142</b> | <b>12.751.884.361</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 21.561.011.142        | 13.026.749.476        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                     | (274.865.115)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>193.921.429</b>    | <b>52.967.807</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 13.a        | 126.595.670           | 52.967.807            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 67.325.759            | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>4.972.106.200</b>  | <b>4.902.155.388</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>4.754.088.680</b>  | <b>4.778.798.971</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 3.648.742.366         | 3.649.593.801         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 6.209.913.805         | 6.044.270.532         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (2.561.171.439)       | (2.394.676.731)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 12          | 1.105.346.314         | 1.129.205.170         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 1.566.266.805         | 1.566.266.805         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (460.920.491)         | (437.061.635)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>99.636.364</b>     | <b>38.587.365</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 99.636.364            | 38.587.365            |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>118.381.156</b>    | <b>84.769.052</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 13.b        | 118.381.156           | 84.769.052            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>40.352.058.858</b> | <b>25.024.159.185</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2023**

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023<br>VN      | 01/01/2023<br>VND     |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>17.637.873.792</b> | <b>2.578.384.050</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>17.607.873.792</b> | <b>2.548.384.050</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 16.990.639.109        | 1.696.555.692         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 15          | 45.423.875            | 50.192.817            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16          | 176.142.391           | 175.632.700           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 268.679.436           | 623.046.961           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 23.400.000            | -                     |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | -                     | 207.235               |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 17          | -                     | -                     |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 103.588.981           | 2.748.645             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>30.000.000</b>     | <b>30.000.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 18          | 30.000.000            | 30.000.000            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | -                     | -                     |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>22.714.185.066</b> | <b>22.445.775.135</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>22.714.185.066</b> | <b>22.445.775.135</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 19          | 19.999.340.000        | 11.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 19.999.340.000        | 11.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 19          | 363.351.953           | 3.850.797.710         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 19          | 179.928.732           | 3.346.488.559         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 19          | 2.171.564.381         | 4.248.488.866         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.713.015.349         | 2.103.644.560         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 458.549.032           | 2.144.844.306         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>40.352.058.858</b> | <b>25.024.159.185</b> |



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND | 6 tháng đầu năm 2022<br>VND |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 20          | 43.790.303.432              | 34.998.678.733              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 21          | 98.055.496                  | 709.377.191                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 43.692.247.936              | 34.289.301.542              |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 22          | 39.878.961.684              | 29.832.747.582              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | 3.813.286.252               | 4.456.553.960               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 23          | 340.536.750                 | 385.691.967                 |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 24          | 77.323.357                  | 166.070.836                 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 148.667.613                 | 97.734.086                  |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 25.a        | 2.377.081.292               | 2.482.200.128               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 25.b        | 999.521.989                 | 1.235.609.280               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 699.896.364                 | 958.365.683                 |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 26          | 60.974                      | 5.224.881                   |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 27          | 77.771.048                  | 17.191.574                  |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | (77.710.074)                | (11.966.693)                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | 622.186.290                 | 946.398.990                 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 28          | 163.637.258                 | 190.708.674                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                           | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | 458.549.032                 | 755.690.316                 |
| 18. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu      | 70    | 29          | 213                         | 352                         |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    | 29          | 213                         | 352                         |



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND | 6 tháng đầu năm 2022<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác        | 01        |             | 42.615.091.713              | 32.584.478.386              |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV             | 02        |             | (40.891.534.013)            | (35.014.011.799)            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | 03        |             | (2.028.396.787)             | (1.991.342.717)             |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                  | 04        |             | (148.667.613)               | (102.762.059)               |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                    | 05        | 16          | (88.195.597)                | (311.911.679)               |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 06        |             | 1.282.551.978               | 1.657.871.149               |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 07        |             | (934.994.722)               | (328.802.981)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> |             | <b>(194.145.041)</b>        | <b>(3.506.481.700)</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23        |             | (50.000.000)                | -                           |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 23          | 3.187.085                   | 94.189.672                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> |             | <b>(46.812.915)</b>         | <b>94.189.672</b>           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH        | 31        | 19          | -                           | 106.920.000                 |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        |             | -                           | 12.159.360.926              |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        |             | -                           | (10.053.335.926)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>-</b>                    | <b>2.212.945.000</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> |             | <b>(240.957.956)</b>        | <b>(1.199.347.028)</b>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        | 5           | 1.111.663.915               | 1.606.439.316               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | -                           | -                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>870.705.959</b>          | <b>407.092.288</b>          |



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2023 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

##### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>    | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25                          |
| Máy móc, thiết bị      | 12                              |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 10                          |

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>           | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50                              |
| Phần mềm máy tính             | 8                               |

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.17 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng:
  - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%;
  - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

|                    | 30/06/2023         | 01/01/2023           |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 290.121.425        | 5.496.119            |
| Tiền gửi ngân hàng | 580.584.534        | 1.106.167.796        |
| <b>Cộng</b>        | <b>870.705.959</b> | <b>1.111.663.915</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chứng khoán kinh doanh

|                                                | 30/06/2023           |               |               | 01/01/2023     |               |              |                |
|------------------------------------------------|----------------------|---------------|---------------|----------------|---------------|--------------|----------------|
|                                                | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá gốc       | Dự phòng      | Giá trị hợp lý | Giá gốc       | Dự phòng     | Giá trị hợp lý |
| - Công ty CP Công trình GT VT Quảng Nam (QTC)  | 113.500              | 1.503.290.580 | (84.540.580)  | 1.418.750.000  | -             | -            | -              |
| - Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng (VDL)          | 166.100              | 2.734.394.965 | (591.704.965) | 2.142.690.000  | -             | -            | -              |
| - Công ty CP Thương mại XNK Thiên Nam (TNA)    | 133.160              | 852.304.570   | (2.743.096)   | 849.560.800    | 105.814.570   | (43.543.170) | 62.271.400     |
| - Công ty CP Sông Đà 505 (S55)                 | 3.100                | 171.611.437   | (18.259.000)  | 153.450.000    | 5.804.874.437 | (40.874.437) | 5.764.000.000  |
| - Công ty CP Sông Đà 10 (SDT)                  | 34.300               | 109.338.633   | -             | 137.200.000    | -             | -            | -              |
| - Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh  | 3.000                | 48.000.000    | -             | 107.700.000    | 48.000.000    | -            | 72.900.000     |
| - Công ty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn (FRM)          | 14.400               | 202.003.200   | (119.923.200) | 82.080.000     | -             | -            | -              |
| - Công ty CP Sách TBTH TP.Hồ Chí Minh (STC)    | 1.500                | 17.650.000    | -             | 32.100.000     | 17.650.000    | -            | 25.200.000     |
| - Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM) | 100                  | 1.914.210     | (514.210)     | 1.400.000      | 1.914.210     | (474.210)    | 1.440.000      |
| Cộng                                           |                      | 5.640.507.595 | (817.685.051) | 4.924.930.800  | 5.978.253.217 | (84.891.817) | 5.925.811.400  |

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của từng mã chứng khoán niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tại các Sở Giao dịch Chứng khoán).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

|                                   | 30/06/2023        |                   | 01/01/2023 |                |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|------------|----------------|
|                                   | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng | 50.000.000        | 50.000.000        | -          | -              |
| <b>Cộng</b>                       | <b>50.000.000</b> | <b>50.000.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

Tại thời điểm 30/06/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Long An. Công ty đánh giá khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về mặt giá trị.

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                      | 30/06/2023           | 01/01/2023        |
|----------------------|----------------------|-------------------|
| Nhà sách Thành Văn   | 3.469.067.110        | -                 |
| Nhà sách Trường Tiền | 1.021.250.548        | -                 |
| Các đối tượng khác   | 2.134.951.245        | 50.644.259        |
| <b>Cộng</b>          | <b>6.625.268.903</b> | <b>50.644.259</b> |

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                   | 30/06/2023           |          | 01/01/2023         |          |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Phải thu bồi thường kiểm kê                       | 88.612.750           | -        | 137.842.055        | -        |
| Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ Đầu tư Alpha (*) | 1.141.920.205        | -        | -                  | -        |
| Tạm ứng                                           | 23.000.000           | -        | -                  | -        |
| Ký quỹ, ký cược                                   | 2.200.000            | -        | -                  | -        |
| Các khoản khác                                    | 489.726              | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.256.222.681</b> | <b>-</b> | <b>137.842.055</b> | <b>-</b> |

(\*) Là khoản phải thu Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ Đầu tư Alpha theo hợp đồng dịch vụ hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐKT ngày 01/01/2023, cụ thể: Tài khoản hợp tác kinh doanh là tài khoản số 091C990909 của Công ty CP Sách và TBTH Long An mở tại Công ty CP chứng khoán KB Việt Nam. Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ Đầu tư Alpha chịu trách nhiệm quản lý tài khoản nêu trên và được phân chia lợi nhuận là giá trị chênh lệch tăng lên (nếu có). Ngày tất toán hợp đồng là 31/12/2023. Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ Đầu tư Alpha cam kết chịu 100% nếu như khoản đầu tư trên lỗ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Hàng tồn kho

|             | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |                      |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
|             | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Hàng hóa    | 21.561.011.142        | -        | 13.026.749.476        | (274.865.115)        |
| <b>Cộng</b> | <b>21.561.011.142</b> | <b>-</b> | <b>13.026.749.476</b> | <b>(274.865.115)</b> |

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2023.

### 11. Tài sản cố định hữu hình

|                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Cộng                 |
|-------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                           |                      |                              |                      |
| Số đầu năm              | 4.217.687.689             | 356.791.733          | 1.469.791.110                | 6.044.270.532        |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 165.643.273               | -                    | -                            | 165.643.273          |
| Thanh lý, nhượng bán    | -                         | -                    | -                            | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>4.383.330.962</b>      | <b>356.791.733</b>   | <b>1.469.791.110</b>         | <b>6.209.913.805</b> |
| <b>Khấu hao</b>         |                           |                      |                              |                      |
| Số đầu năm              | 1.607.114.182             | 118.930.563          | 668.631.986                  | 2.394.676.731        |
| Khấu hao trong kỳ       | 93.541.635                | 14.866.319           | 58.086.754                   | 166.494.708          |
| Thanh lý, nhượng bán    | -                         | -                    | -                            | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>1.700.655.817</b>      | <b>133.796.882</b>   | <b>726.718.740</b>           | <b>2.561.171.439</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                           |                      |                              |                      |
| Số đầu năm              | 2.610.573.507             | 237.861.170          | 801.159.124                  | 3.649.593.801        |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>2.682.675.145</b>      | <b>222.994.851</b>   | <b>743.072.370</b>           | <b>3.648.742.366</b> |

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ tại ngày 30/06/2023.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 790.640.986 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất(*) | Phần mềm máy tính  | Cộng                 |
|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                    |                      |
| Số đầu năm             | 1.410.266.805        | 156.000.000        | 1.566.266.805        |
| Mua trong kỳ           | -                    | -                  | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                    | -                  | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.410.266.805</b> | <b>156.000.000</b> | <b>1.566.266.805</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                      |                    |                      |
| Số đầu năm             | 406.186.635          | 30.875.000         | 437.061.635          |
| Khấu hao trong kỳ      | 14.108.856           | 9.750.000          | 23.858.856           |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                    | -                  | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>420.295.491</b>   | <b>40.625.000</b>  | <b>460.920.491</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                    |                      |
| Số đầu năm             | 1.004.080.170        | 125.125.000        | 1.129.205.170        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>989.971.314</b>   | <b>115.375.000</b> | <b>1.105.346.314</b> |

(\*) Quyền sử dụng 903,3 m2 đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2058. Mục đích: mở cửa hàng sách, thiết bị trường học.

**13. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

|                                           | 30/06/2023         | 01/01/2023        |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ      | 78.310.670         | 36.338.257        |
| Chi phí bảo trì phần mềm kế toán          | 18.750.000         | 6.250.000         |
| Chi phí sửa chữa                          | 18.993.333         | -                 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác | 10.541.667         | 10.379.550        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>126.595.670</b> | <b>52.967.807</b> |

**b. Dài hạn**

|                                      | 30/06/2023         | 01/01/2023        |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 77.547.823         | 34.135.719        |
| Chi phí trả trước khác               | 40.833.333         | 50.633.333        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>118.381.156</b> | <b>84.769.052</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                       | 30/06/2023            | 01/01/2023           |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam, CN TP.HCM | 7.971.134.315         | -                    |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam         | 3.626.203.443         | 1.180.829.800        |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam   | 1.594.213.630         | -                    |
| Các đối tượng khác                                    | 3.799.087.721         | 515.725.892          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>16.990.639.109</b> | <b>1.696.555.692</b> |

### 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                         | 30/06/2023        | 01/01/2023        |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Trường THCS Lý Tự Trọng | 19.500.000        | -                 |
| Các đối tượng khác      | 25.923.875        | 50.192.817        |
| <b>Cộng</b>             | <b>45.423.875</b> | <b>50.192.817</b> |

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                             | Đầu năm  |                    | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Cuối năm |                    |
|-----------------------------|----------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------|--------------------|
|                             | Phải thu | Phải nộp           |                       |                       | Phải thu | Phải nộp           |
| Thuế giá trị gia tăng       | -        | 54.372.185         | 6.659.038             | 61.031.223            | -        | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -        | 88.195.597         | 163.637.258           | 88.195.597            | -        | 163.637.258        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -        | 33.064.918         | 10.885.415            | 43.017.000            | -        | 933.333            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -        | -                  | 11.571.800            | -                     | -        | 11.571.800         |
| Thuế môn bài                | -        | -                  | 6.000.000             | 6.000.000             | -        | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | -        | <b>175.632.700</b> | <b>198.753.511</b>    | <b>198.243.820</b>    | -        | <b>176.142.391</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                           | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Cuối kỳ |
|-----------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-----------------------|---------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                       | -      | <b>16.102.196.387</b> | <b>16.102.196.387</b> | -       |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An | -      | 11.500.246.251        | 11.500.246.251        | -       |
| - Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam                      | -      | 4.601.950.136         | 4.601.950.136         | -       |
| <b>Cộng</b>                                               | -      | <b>16.102.196.387</b> | <b>16.102.196.387</b> | -       |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Phải trả dài hạn khác

|                              | 30/06/2023        | 01/01/2023        |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 30.000.000        | 30.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>30.000.000</b> | <b>30.000.000</b> |

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------|--------------------------|-----------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022        | 11.000.000.000            | 3.841.600.000           | (97.722.290) | 3.273.802.042            | 2.278.092.201                           |
| Tăng trong năm              | -                         | 9.197.710               | -            | 72.686.517               | 2.144.844.306                           |
| Giảm trong năm              | -                         | -                       | (97.722.290) | -                        | 174.447.641                             |
| <b>Số dư tại 31/12/2022</b> | <b>11.000.000.000</b>     | <b>3.850.797.710</b>    | <b>-</b>     | <b>3.346.488.559</b>     | <b>4.248.488.866</b>                    |
| Số dư tại 01/01/2023        | 11.000.000.000            | 3.850.797.710           | -            | 3.346.488.559            | 4.248.488.866                           |
| Tăng trong kỳ               | 8.999.340.000             | -                       | -            | 107.242.215              | 458.549.032                             |
| Giảm trong kỳ               | -                         | 3.487.445.757           | -            | 3.273.802.042            | 2.535.473.517                           |
| <b>Số dư tại 30/06/2023</b> | <b>19.999.340.000</b>     | <b>363.351.953</b>      | <b>-</b>     | <b>179.928.732</b>       | <b>2.171.564.381</b>                    |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

|                                                      | 30/06/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 1.999.934              | 1.100.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 1.999.934              | 1.100.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.999.934              | 1.100.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 1.999.934              | 1.100.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.999.934              | 1.100.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND           |                        |                        |

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|                                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                   | 4.248.488.866           | 2.278.092.201           |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này  | 458.549.032             | 755.690.316             |
| Phân phối lợi nhuận                              | 2.535.473.517           | 174.447.641             |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước                     | 2.535.473.517           | 174.447.641             |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                    | 107.242.215             | 72.686.517              |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 150.139.101             | 101.761.124             |
| - Chia cổ tức                                    | 2.278.092.201           | -                       |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này                   | -                       | -                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>2.171.564.381</b>    | <b>2.859.334.876</b>    |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 21/NQ-STBTH ngày 20/05/2023.

### 20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                            | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu Sách giáo khoa và Sách tham khảo | 37.896.884.170          | 22.442.178.018          |
| Doanh thu thiết bị giáo dục                | 1.077.019.195           | 898.218.348             |
| Doanh thu khác                             | 4.816.400.067           | 11.658.282.367          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>43.790.303.432</b>   | <b>34.998.678.733</b>   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Giảm trừ doanh thu

|                     | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 98.055.496              | 709.377.191             |
| <b>Cộng</b>         | <b>98.055.496</b>       | <b>709.377.191</b>      |

### 22. Giá vốn hàng bán

|                                          | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo | 34.868.039.169          | 20.177.580.951          |
| Giá vốn thiết bị giáo dục                | 903.378.947             | 745.319.215             |
| Giá vốn khác                             | 4.107.543.568           | 8.909.847.416           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>39.878.961.684</b>   | <b>29.832.747.582</b>   |

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                       | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 1.087.085               | 789.672                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia           | 2.100.000               | 93.400.000              |
| Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được | 337.349.665             | -                       |
| Lãi từ bán chứng khoán                | -                       | 291.502.295             |
| <b>Cộng</b>                           | <b>340.536.750</b>      | <b>385.691.967</b>      |

### 24. Chi phí tài chính

|                                                          | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay                                          | 148.667.613             | 97.734.086              |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu | (71.344.256)            | 32.963.500              |
| Lỗ từ bán chứng khoán                                    | -                       | 23.292.840              |
| Chi phí giao dịch chứng khoán                            | -                       | 12.080.410              |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>77.323.357</b>       | <b>166.070.836</b>      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                   | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân công | 1.405.792.538           | 1.592.153.468           |
| Chi phí khác      | 971.288.754             | 890.046.660             |
| <b>Cộng</b>       | <b>2.377.081.292</b>    | <b>2.482.200.128</b>    |

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

|                   | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân công | 468.066.150             | 573.959.020             |
| Các khoản khác    | 531.455.839             | 661.650.260             |
| <b>Cộng</b>       | <b>999.521.989</b>      | <b>1.235.609.280</b>    |

**26. Thu nhập khác**

|                                 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê | 60.974                  | 5.224.881               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>60.974</b>           | <b>5.224.881</b>        |

**27. Chi phí khác**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền nộp phạt vi phạm hành chính | 77.500.000              | -                       |
| Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội    | 247.410                 | -                       |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê  | 23.638                  | 1.698.658               |
| Các khoản khác                   | -                       | 15.492.916              |
| <b>Cộng</b>                      | <b>77.771.048</b>       | <b>17.191.574</b>       |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                     | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 622.186.290             | 946.398.990             |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế             | 196.000.000             | 7.144.378               |
| - Điều chỉnh tăng                                   | 198.100.000             | 100.544.378             |
| + <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>     | 72.000.000              | 93.818.182              |
| + <i>Chi phí khác</i>                               | 126.100.000             | 6.726.196               |
| - Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)      | 2.100.000               | 93.400.000              |
| Tổng thu nhập chịu thuế                             | 818.186.290             | 953.543.368             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>163.637.258</b>      | <b>190.708.674</b>      |

### 29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

|                                                        | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 458.549.032             | 755.690.316             |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (32.098.432)            | (52.898.322)            |
| - <i>Điều chỉnh tăng</i>                               | -                       | -                       |
| - <i>Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)</i>    | 32.098.432              | 52.898.322              |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông     | 426.450.600             | 702.791.994             |
| Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ      | 1.999.934               | 1.997.480               |
| <b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>              | <b>213</b>              | <b>352</b>              |

Lãi cơ bản, suy giảm năm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2023 được tính sau khi trừ quỹ phúc lợi theo kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua.

### 30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân công                | 1.873.858.688           | 2.166.112.488           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 190.353.564             | 159.680.382             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 780.935.190             | 730.366.278             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 531.455.839             | 661.650.260             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.376.603.281</b>    | <b>3.717.809.408</b>    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam.

### 32. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Các khoản vay của Công ty là ngắn hạn, đều có lãi suất ổn định và thường được trả theo kế hoạch cụ thể. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa phục vụ giáo dục này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các phòng giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Đây là các khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Riêng các cửa hàng bán lẻ của Công ty bán hàng thu tiền ngay. Do đó Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2023         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm        | Tổng                  |
|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 16.990.639.109        | -                 | 16.990.639.109        |
| Chi phí phải trả   | 23.400.000            | -                 | 23.400.000            |
| Phải trả khác      | -                     | 30.000.000        | 30.000.000            |
| <b>Cộng</b>        | <b>17.014.039.109</b> | <b>30.000.000</b> | <b>17.044.039.109</b> |

  

| 01/01/2023         | Không quá 1 năm      | Trên 1 năm        | Tổng                 |
|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 1.696.555.692        | -                 | 1.696.555.692        |
| Phải trả khác      | -                    | 30.000.000        | 30.000.000           |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.696.555.692</b> | <b>30.000.000</b> | <b>1.726.555.692</b> |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2023                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 870.705.959           | -          | 870.705.959           |
| Đầu tư tài chính                   | 4.872.822.544         | -          | 4.872.822.544         |
| Phải thu khách hàng                | 6.625.268.903         | -          | 6.625.268.903         |
| Phải thu khác                      | 1.233.222.681         | -          | 1.233.222.681         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>13.602.020.087</b> | <b>-</b>   | <b>13.602.020.087</b> |

  

| 01/01/2023                         | Không quá 1 năm      | Trên 1 năm | Tổng                 |
|------------------------------------|----------------------|------------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.111.663.915        | -          | 1.111.663.915        |
| Đầu tư tài chính                   | 5.893.361.400        | -          | 5.893.361.400        |
| Phải thu khách hàng                | 50.644.259           | -          | 50.644.259           |
| Phải thu khác                      | 137.842.055          | -          | 137.842.055          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>7.193.511.629</b> | <b>-</b>   | <b>7.193.511.629</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Các bên liên quan

#### a. Thông tin về bên liên quan

| Bên liên quan                                           | Mối quan hệ                                        |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Công ty CP Tư vấn và Quản lý Quỹ đầu tư Alpha ("Alpha") | Phó chủ tịch HĐQT Công ty là cổ đông lớn của Alpha |

#### b. Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ

|                                               | Giao dịch                                             | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Tư vấn và Quản lý Quỹ đầu tư Alpha | Phải thu theo hợp đồng dịch vụ hợp tác kinh doanh (*) | 1.141.920.205        | -                    |

(\*) Xem thuyết minh số 9.

### 34. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Bên liên quan           |                   |               | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|-------------------------|-------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| Ông Đặng Trung Trực     | Chủ tịch HĐQT     | Thù lao       | 12.054.546           | 12.000.000           |
|                         |                   | Lương, thưởng | 47.946.295           | 81.966.486           |
| Ông Trần Việt Thắng     | Phó Chủ tịch HĐQT | Thù lao       | 24.000.000           | 24.000.000           |
| Ông Nguyễn Văn Ngôi     | Thành viên HĐQT   | Thù lao       | 12.000.000           | 12.000.000           |
|                         | Giám đốc          | Lương, thưởng | 90.574.904           | 81.946.464           |
| Ông Nguyễn Phúc Đức     | Thành viên HĐQT   | Thù lao       | 18.666.667           | 24.000.000           |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến Nhi | Thành viên HĐQT   | Thù lao       | 18.666.667           | 24.000.000           |
| Bà Lê Thị Thanh Hằng    | Thành viên HĐQT   | Thù lao       | 5.333.333            | -                    |
| Bà Trần Thị Thanh Hương | Thành viên HĐQT   | Thù lao       | 5.333.333            | -                    |
| Ông Bùi Văn Huỳnh       | Phó Giám đốc      | Lương, thưởng | 84.470.984           | 77.423.664           |
| Bà Lê Thị Minh Trang    | Phó Giám đốc      | Lương, thưởng | 62.943.476           | 63.200.766           |
| Bà Trần Thị Thúy Linh   | Kế toán trưởng    | Lương, thưởng | 81.097.790           | 74.313.480           |
| Ông Đồng Hải Nam        | Trưởng BKS        | Thù lao       | 9.000.000            | 3.000.000            |
| Ông Trần Minh Đức       | Thành viên BKS    | Thù lao       | 6.000.000            | 6.000.000            |
| Ông Ngô Văn Minh        | Thành viên BKS    | Thù lao       | 6.000.000            | 6.000.000            |

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

